

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ KIM TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /DS-UBND

DANH SÁCH CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT LÚA
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ KIM TÂN NĂM 2024

STT	Họ tên hộ	Nơi cư trú	Dện tích (ha)	Ghi chú
I	GIỐNG LÚA ĐÀI THƠM 8		20.000	
1	Trương Minh Bắc	Thôn 1	0.370	
2	Trương Minh Giang	Thôn 1	0.880	
3	Nguyễn Văn Dịu	Thôn 1	1.000	
4	Trần Văn Phiên	Thôn 1	2.435	
5	Đỗ Văn Dương	Thôn 1	0.396	
6	Đinh Công Lượng	Thôn 1	1.170	
7	Nguyễn Đức Thuần	Thôn 2	1.639	
8	Nguyễn Mạnh Thùy	Thôn 1	0.300	
9	Nguyễn Đức Quý	Thôn 2	2.000	
10	Kpă Đạo	Thôn Mơ Năng 2	0.760	
11	Rahlan Bek	Thôn Mơ Năng 2	0.720	
12	Rahlan Yiêng	Thôn Mơ Năng 2	0.330	
13	Ksor Thiu	Thôn Mơ Năng 2	0.550	
14	Ksor Soan	Thôn Mơ Năng 2	0.600	
15	Rcom Anun	Thôn Mơ Năng 2	0.800	
16	Siu Kheng	Thôn Mơ Năng 2	0.400	
17	Rahlan H' Đan	Thôn Mơ Năng 2	0.360	
18	Ksor Ton	Thôn Mơ Năng 2	1.250	
19	Kpă Loan	Thôn Mơ Năng 2	0.710	
20	Lê Văn Khuyến	Thôn Mơ Năng 2	0.400	
21	Kpă Kới	Thôn Mơ Năng 2	0.400	
22	Rahlan H' Blot	Thôn Mơ Năng 2	0.680	
23	Ksor Tno	Thôn Mơ Năng 2	0.510	
24	Kpă H' Vem	Thôn Mơ Năng 2	0.540	
25	Phạm Văn Khải	Thôn Mơ Năng 2	0.800	
II	GIỐNG LÚA ĐÀI TBR97		48.000	
1	Dương Văn Kiên	Thôn 1	0.150	
2	Hồ Văn Phương	Thôn 1	0.247	
3	Đinh Công Hiên	Thôn 1	0.200	
4	Nguyễn Thế Khúc	Thôn 1	0.224	
5	Phạm Văn Quang	Thôn 1	0.861	
6	Nguyễn Văn Dũng	Thôn 1	0.140	

7	Bùi Văn Thuận	Thôn 1	0.100	
8	Nguyễn Văn Hà	Thôn 1	0.220	
9	Nguyễn Văn Thương	Thôn 1	0.250	
10	Nguyễn Văn Thực	Thôn 1	0.134	
11	Trương Minh Phương	Thôn 1	0.540	
12	Nguyễn Thị Khánh	Thôn 1	0.200	
13	Nguyễn Thị Nam	Thôn 1	0.209	
14	Đỗ Văn Lũy	Thôn 1	0.190	
15	Nguyễn Thị Sửu	Thôn 1	0.150	
16	Trần Hồng Mạnh	Thôn 1	0.170	
17	Trần Hồng Hạnh	Thôn 1	0.200	
18	Nguyễn Hữu Hồng	Thôn 1	0.110	
19	Nguyễn Hữu Hưng	Thôn 1	0.134	
20	Nguyễn Thị Thân	Thôn 1	0.148	
21	Đinh Hữu Sánh	Thôn 1	0.102	
22	Nguyễn Mạnh Toàn	Thôn 1	0.100	
23	Tăng Văn Típ	Thôn 1	0.700	
24	Nguyễn Thế Tuấn	Thôn 1	0.110	
25	Đào Duy Hân	Thôn 1	0.224	
26	Nguyễn Hữu Trường	Thôn 1	0.217	
27	Đỗ Minh Sỹ	Thôn 1	0.140	
28	Đỗ Minh Dũng	Thôn 1	0.100	
29	RChâm Quy	Thôn 1	0.100	
30	Đào Duy Hiền	Thôn 1	0.100	
31	Tăng Thị Ngọc	Thôn 1	0.148	
32	Nguyễn Đức Phận	Thôn 1	0.148	
33	Phan Văn Tuấn	Thôn 1	0.150	
34	Trương Minh Đang	Thôn 1	0.575	
35	Trần Hồng Khúc	Thôn 1	0.234	
36	Nguyễn Văn Tường	Thôn 1	0.160	
37	Phạm Văn Chung	Thôn 1	0.500	
38	Trương Minh Khang	Thôn 1	0.100	
39	Bùi Văn Hùng	Thôn 1	0.130	
40	Phạm Văn Dũng	Thôn 1	0.900	
41	Phạm Văn Hùng	Thôn 1	0.300	
42	Hoàng Văn Trường	Thôn 1	0.400	
43	Nguyễn Đức Lương	Thôn 1	0.100	
44	Ngô Văn Thủy	Thôn 1	0.150	
45	Đỗ Văn Dũng	Thôn 1	0.150	
46	Đỗ Công Hòa	Thôn 1	0.300	
47	Đỗ Công Bình	Thôn 1	0.100	
48	Nguyễn Văn Tuấn	Thôn 1	0.600	

49	Nguyễn Thị Vân	Thôn 1	0.130	
50	Tăng Văn Thụ	Thôn 1	0.500	
51	Cao Thị Năm	Thôn 1	0.390	
52	Nguyễn Thanh Sang	Thôn 1	0.120	
53	Phạm Thị Hiền	Thôn 1	0.139	
54	Đỗ Văn Quàng	Thôn 1	0.200	
55	Phạm Văn Bính	Thôn 1	0.150	
56	Trần Văn Hùng	Thôn 1	0.100	
57	Nguyễn Công Tàn	Thôn 1	0.100	
58	Nguyễn Thế Anh	Thôn 1	0.160	
59	Dương Văn Lượng	Thôn 1	0.120	
60	Đỗ Văn Hùng	Thôn 1	0.050	
61	Trần Văn Tuyền	Thôn 1	1.496	
62	Dương Văn Hợp	Thôn 1	0.660	
63	Dương Văn Hoàng	Thôn 1	0.200	
64	Đào Duy Quý	Thôn 1	0.100	
65	Phùng Văn Thủy	Thôn 1	0.200	
66	Trần Văn Bằng	Thôn 1	0.300	
67	Nguyễn Thị Thanh	Thôn 1	0.400	
68	Trương Thị Hồng	Thôn 1	0.720	
69	Phạm Thị Ninh	Thôn 1	1.190	
70	Nguyễn Văn Bính	Thôn 1	0.150	
71	Nguyễn Văn Hưởng	Thôn 1	2.996	
72	Nguyễn Văn Tú	Thôn 1	1.796	
73	Đỗ Công Thịnh	Thôn 1	0.300	
74	Lê Văn Tuấn	Thôn 1	0.995	
75	Nguyễn Văn Ngọc	Thôn 1	0.298	
76	Chu Văn Ba	Thôn 1	0.300	
77	Dương Văn Miến	Thôn 1	0.120	
78	Đào Quang Dương	Thôn 1	0.136	
79	Nguyễn Thế Cường	Thôn 1	0.185	
80	Nguyễn Văn Thành	Thôn 1	0.166	
81	Nguyễn Hữu Huy	Thôn 1	0.100	
82	Chu Văn Ba	Thôn 1	0.500	
83	Nguyễn Văn Tiến	Thôn 1	0.500	
84	Nguyễn Thế Đăng	Thôn 1	1.000	
85	Trần Văn Tuyền	Thôn 1	1.000	
86	Đỗ Minh Tâm	Thôn 1	1.500	
87	Khổng Thị Toan	Thôn 2	0.137	
88	Nguyễn Văn Bán	Thôn 2	0.534	
89	Dương Đức Viện	Thôn 2	0.199	
90	Trịnh Văn Nam	Thôn 2	0.116	

91	Phan Công Duy	Thôn 2	0.350	
92	Nguyễn Văn Họa	Thôn 2	0.225	
93	Nguyễn Văn Lợi	Thôn 2	0.085	
94	Phan Công Thanh	Thôn 2	0.250	
95	Phan Công Toàn	Thôn 2	0.400	
96	Trịnh Văn Trường	Thôn 2	0.400	
97	Nguyễn Tú	Thôn 2	0.200	
98	Khổng Văn An	Thôn 2	0.137	
99	Đỗ Thị Tuyết	Thôn 2	0.160	
100	Dương Văn Lờ	Thôn 2	0.130	
101	Đỗ Văn Tuấn	Thôn 2	0.150	
102	Đỗ Văn Cương	Thôn 2	0.178	
103	Nguyễn Văn Chung	Thôn 2	2.000	
104	Phạm Hồng Ý	Thôn 2	0.600	
105	Lê Mạnh Quyết	Thôn 2	3.000	
106	Đỗ Văn Thuyết	Thôn 2	1.000	
107	Đỗ Văn Tuấn	Thôn 2	0.700	
108	Lương Thị Liên	Thôn 2	0.500	
109	Đỗ Minh Tụ	Thôn 2	0.300	
110	Nguyễn Văn Tĩnh	Thôn 2	0.400	
111	Nguyễn Văn Minh	Thôn 2	0.800	
112	Nguyễn Thị Hương	Thôn 2	0.400	
113	Nguyễn Thị Đường	Thôn 2	0.200	
114	Nguyễn Văn Thương	Thôn 2	0.200	
115	Nguyễn Văn Hải	Thôn 2	0.200	
116	Nguyễn Văn Thông	Thôn 2	0.500	
117	Đỗ Văn Khương	Thôn 2	0.300	
118	Nguyễn Viết Xuân	Thôn 2	0.800	
119	Nguyễn Đức Thuận	Thôn 2	1.368	
	TỔNG CỘNG		68.000	

Kim Tân, ngày 28 tháng 3 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Phòng NN&PTNT huyện;
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện;
- Lưu: VP.

Lê Hữu Hưng